

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN DSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

-----***-----

Số: 1707/CBTT-DSC

Hà Nội, Ngày 17 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**
Mã Chứng khoán : DSC Mã Thành viên: 024
Địa chỉ : Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
Điện thoại liên hệ : +84 243 880 3456 Fax : +84 243 783 2189
Email : info@dsc.com.vn
- Nội dung thông tin công bố (*):**
Công ty Cổ phần Chứng Khoán DSC (“DSC”) công bố thông tin về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 02/2025.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2025 tại đường dẫn: <https://dsc.com.vn/> của Công ty. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tài liệu đính kèm: 

- Báo cáo tài chính giữa
niên độ cho kỳ kế toán Quý
02/2025

- Công văn giải trình liên
quan



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bạch Quốc Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Cho kỳ kế toán Quý 2/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính giữa niên độ	04-27
Báo cáo tình hình tài chính	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-27

CH
G
PH
G
D
NĂ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán Quý 2/2025

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và các giấy phép thay đổi bổ sung.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Anh	Chủ tịch
Ông Bạch Quốc Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Vũ Nhật Lâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04/04/2025)
Ông Bùi Văn Hùng	Thành viên độc lập (bỏ nhiệm ngày 04/04/2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bạch Quốc Vinh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Ngọc Ly	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu Cho kỳ kế toán Quý 2/2025, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. 

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bách Quốc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2025

11.11.11.11

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		5.824.056.545.219	5.756.139.855.473
I. Tài sản tài chính	110		5.819.767.242.728	5.751.946.696.325
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4.1	531.706.698.894	480.274.656.275
1.1. Tiền	111.1		531.706.698.894	480.274.656.275
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	4.3	2.688.414.376.900	2.779.791.689.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	4.4	380.000.000.000	270.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	4.5	2.194.763.184.731	2.186.281.583.458
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4.6	(36.200.134.107)	(36.224.742.061)
7. Các khoản phải thu	117	4.7	53.063.761.664	66.304.341.774
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		53.063.761.664	66.304.341.774
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		23.572.347.358	33.396.122.603
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		29.491.414.306	32.908.219.171
8. Trả trước cho người bán	118	4.7	7.838.255.274	4.225.000.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4.7	1.817.259.574	2.930.328.081
10. Các khoản phải thu khác	122	4.7	243.010.092	243.010.092
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	4.8	(1.879.170.294)	(1.879.170.294)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4.289.302.491	4.193.159.148
1. Tạm ứng	131		907.466.531	70.204.715
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4.9	2.436.351.723	3.158.044.433
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	4.10	930.640.000	914.640.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	137		14.844.237	50.270.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		34.135.894.176	36.150.267.357
II. Tài sản cố định	220		11.922.899.013	13.889.090.993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	6.713.060.736	8.056.821.857
- Nguyên giá	222		15.194.712.971	14.966.290.869
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.481.652.235)	(6.909.469.012)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	5.209.838.277	5.832.269.136
- Nguyên giá	228		10.886.918.480	10.886.918.480
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(5.677.080.203)	(5.054.649.344)
V. Tài sản dài hạn khác	250		22.212.995.163	22.261.176.364
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	4.10	2.249.690.931	2.496.952.886
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	4.9	8.232.660.579	9.992.418.455
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	4.13	11.730.643.653	9.771.805.023
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.858.192.439.395	5.792.290.122.830

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3.361.453.770.224	3.390.676.192.879
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.359.202.365.008	3.388.326.479.655
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	4.14	3.315.687.180.000	3.340.274.390.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		3.315.687.180.000	3.340.274.390.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	4.15	1.939.963.072	1.953.212.364
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	4.17	455.566.789	517.873.252
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		241.000.000	240.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.16	22.869.250.473	25.381.397.583
6. Phải trả người lao động	323		4.496.531.253	7.830.541.661
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		226.007.780	194.267.480
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	4.18	10.012.138.093	6.219.144.612
9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	104.500.000
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		2.557.560.035	2.295.928.729
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		717.167.513	3.315.223.974
II. Nợ phải trả dài hạn	340		2.251.405.216	2.349.713.224
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		2.251.405.216	2.349.713.224
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2.496.738.669.171	2.401.613.929.951
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.496.738.669.171	2.401.613.929.951
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.048.889.250.000	2.048.889.250.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.048.389.250.000	2.048.389.250.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	4.19	2.048.389.250.000	2.048.389.250.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		500.000.000	500.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		138.256.882	138.256.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		138.256.882	138.256.882
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		447.572.905.407	352.448.166.187
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		5.858.192.439.395	5.792.290.122.830

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		204.838.925	204.838.925
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		128.794.470.000	112.079.760.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		11.940.000	11.940.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		1.800.000.000	
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		9.567.721.340.000	9.412.739.210.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		9.341.837.480.000	9.193.422.790.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		124.446.700.000	124.572.700.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		4.645.640.000	645.640.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		96.791.520.000	94.098.080.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1.181.280.000	1.179.430.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.181.280.000	1.179.430.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		103.326.880.000	94.075.300.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		778.905.200.000	8.191.680.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		387.559.428.791	290.098.983.593
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		386.996.305.855	289.824.563.378
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		563.122.936	274.420.215
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		307.755.298	17.997.037
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		255.367.638	256.423.178
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		387.545.972.319	290.076.907.821
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		387.516.762.445	289.916.308.289
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		29.209.874	160.599.532
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		13.456.472	22.075.772

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Minh Toán

Tổng giám đốc



Bạch Quốc Vinh

CTCK: Công Ty cổ phần Chứng Khoán DSC
 Địa chỉ: Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Cầu Giấy, TP.Hà Nội

Mẫu số B02a - CTCK
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	5,1	36.515.699.553	27.434.511.864	80.137.726.669	72.694.972.851
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		773.783.158	3.202.024.160	13.597.936.310	26.922.599.846
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		8.771.890.000	3.000.000	15.360.890.000	128.924.610
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		26.970.026.395	24.229.487.704	51.178.900.359	45.643.448.395
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5,1	4.071.315.069	1.334.438.360	7.393.643.834	8.048.263.315
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5,1	55.491.132.507	47.040.366.052	112.278.241.842	94.352.179.993
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	5,2	22.280.821.669	30.612.661.404	42.183.109.779	64.339.607.725
1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	6,2	7.460.000.000	2.761.000.000	14.113.000.000	2.761.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	5,2	862.755.278	786.798.183	1.725.464.388	1.484.526.337
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	6,2		2.522.727.273		2.672.727.273
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	6,2	163.820.000	38.920.000	203.359.091	169.168.064
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		126.845.544.076	112.531.423.136	258.034.545.603	246.522.445.558
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		3.285.205.951	28.026.976.299	3.957.094.575	28.230.525.709
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		243.260.000	2.525.050.948	596.948.550	2.695.600.358
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		2.736.460.100	25.107.501.351	2.740.370.100	25.107.501.351
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		305.485.851	394.424.000	619.775.925	427.424.000
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(34.451.136)	49.215.908	(24.607.954)	24.607.954
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		24.237.724.237	34.838.204.941	47.374.678.520	68.879.333.147
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		94.181.398	275.040.190	259.307.498	534.701.640
2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		284.442.108	337.336.595	653.241.322	732.007.875
2.7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		902.982.948	853.963.574	1.804.014.666	1.640.766.026
2.8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31			444.452.164		444.452.164
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	5,3	28.770.085.506	64.825.189.671	54.023.728.627	100.486.394.515
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		904.444.091	573.673.850	1.408.601.595	987.419.024
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		904.444.091	573.673.850	1.408.601.595	987.419.024
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52		31.011.379.736	12.662.520.784	59.224.739.880	26.857.152.818
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60		31.011.379.736	12.662.520.784	59.224.739.880	26.857.152.818
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	5,4	12.240.636.763	11.411.623.859	23.226.477.781	21.649.748.123
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		55.727.886.162	24.205.762.672	122.968.200.910	98.516.569.126
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		14.430.078	3.843.697	15.291.302	5.416.405
8.2. Chi phí khác	72			100.514		100.514
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		14.430.078	3.743.183	15.291.302	5.315.891
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		55.742.316.240	24.209.505.855	122.983.492.212	98.521.885.017
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	5,5	11.029.599.870	4.176.691.072	24.523.481.451	19.590.341.789
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		9.856.332.640	4.103.085.382	24.621.789.459	24.096.926.509
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		1.173.267.230	73.605.690	(98.308.008)	(4.506.584.720)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		44.712.716.370	20.032.814.783	98.460.010.761	78.931.543.228

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Minh Toàn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		122.983.492.212	98.521.885.017
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		4.641.439.688	(22.951.592.995)
- Khấu hao TSCĐ	03		2.194.614.082	1.908.178.961
- Các khoản dự phòng	04		(24.607.954)	24.607.954
- Chi phí lãi vay	06		59.224.739.880	26.857.152.818
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(3.689.544.656)	(5.106.936.297)
- Dự thu tiền lãi	08		(53.063.761.664)	(46.634.596.431)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		2.740.370.100	25.107.501.351
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		2.740.370.100	25.107.501.351
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(15.360.890.000)	(128.924.610)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(15.360.890.000)	(128.924.610)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(42.432.787.174)	(67.460.022.047)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		103.997.832.000	(677.882.341.000)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(110.000.000.000)	423.456.986.302
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(8.481.601.273)	(199.347.049.114)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		66.304.341.774	438.689.353.538
(-) Tăng, (+) giảm cả khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1.114.068.507	(791.210.934)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		48.920.524	
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(837.261.816)	(592.831.741)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(157.187.808)	384.841.192
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		2.481.450.586	2.273.416.954
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(27.265.488.125)	(18.928.525.007)
(-) Lãi vay đã trả	44		(55.274.558.591)	(25.138.488.059)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(3.759.811.029)	(375.384.624)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		31.740.300	2.460.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		131.551.556	1.269.711.807
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(3.334.010.408)	(2.496.427.994)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		228.131.306	744.073.716
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		231.261.955	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(7.892.166.632)	(8.728.607.083)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		72.571.624.826	33.088.846.716
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(228.422.102)	(1.492.474.066)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			2.727.273
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		3.676.049.895	5.104.209.024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		3.447.627.793	3.614.462.231
3. Tiền vay gốc	73		5.772.091.660.000	3.910.400.839.725
3.2. Tiền vay khác	73.2		5.772.091.660.000	3.910.400.839.725
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(5.796.678.870.000)	(3.805.319.600.025)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(5.796.678.870.000)	(3.805.319.600.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(24.587.210.000)	105.081.239.700
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		51.432.042.619	141.784.548.647
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		480.274.656.275	63.163.827.831
- Tiền	101.1		480.274.656.275	63.163.827.831
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		531.706.698.894	204.948.376.478
- Tiền	103.1		531.706.698.894	204.948.376.478

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		15.485.774.388.280	23.695.323.199.050
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(15.487.048.539.260)	(24.177.968.369.740)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		100.630.023.143	529.202.535.487
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(1.895.426.965)	(1.135.093.510)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		97.460.445.198	45.422.271.287
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		290.098.983.593	462.744.420.595
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		290.098.983.593	462.744.420.595
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		289.824.563.378	462.704.308.296
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		274.420.215	40.112.299
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		387.559.428.791	508.166.691.882
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		387.559.428.791	508.166.691.882
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		386.996.305.855	508.111.075.082
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		563.122.936	55.616.800

Hà Nội, Ngày 17 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Minh Toàn

Tổng giám đốc



Bạch Quốc Vinh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024		Năm 2025		Năm 2024	Năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		2.233.794.077.635	2.401.613.929.951	78.931.543.228	9.000.000.000	98.460.010.761	3.335.271.541	2.303.725.620.863	2.496.738.669.171
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.048.889.250.000	2.048.889.250.000					2.048.889.250.000	2.048.889.250.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.048.389.250.000	2.048.389.250.000					2.048.389.250.000	2.048.389.250.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		500.000.000	500.000.000					500.000.000	500.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		138.256.882	138.256.882					138.256.882	138.256.882
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138.256.882	138.256.882					138.256.882	138.256.882
8. Lợi nhuận chưa phân phối		184.628.313.871	352.448.166.187	78.931.543.228	9.000.000.000	98.460.010.761	3.335.271.541	254.559.857.099	447.572.905.407
Tổng cộng		2.233.794.077.635	2.401.613.929.951	78.931.543.228	9.000.000.000	98.460.010.761	3.335.271.541	2.303.725.620.863	2.496.738.669.171

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Minh Toàn

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc




Bạch Quốc Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và các giấy phép thay đổi bổ sung:

- Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/6/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;
- Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 204/UBCK-GP ngày 11/3/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;
- Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/5/2012 thay đổi vốn điều lệ;
- Giấy phép 48/GPĐC-UBCK ngày 06/10/2017 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 38/GPĐC-UBCK ngày 04/6/2021 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 53/GPĐC-UBCK ngày 13/7/2021 thay đổi tên và địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép 74/GPĐC-UBCK ngày 01/09/2021 thay đổi vốn điều lệ
- Giấy phép 90/GPĐC-UBCK ngày 12/10/2021 bổ sung nghiệp vụ tự doanh và bảo lãnh phát hành
- Giấy phép 67/GPĐC-UBCK ngày 23/08/2023 thay đổi vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo Giấy phép hoạt động là 2.048.389.250.000 VND. Số lượng cổ phiếu là 204.383.925 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Cầu Giấy, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 199 người (tại ngày 31/12/2024 là 221 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	Tầng 03, số 130 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	Số 14 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.6 Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

3.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ).

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “Kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá;
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS về nguyên tắc được xác định giá theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết trên thị trường, nếu không có giá niêm yết thì được xác định theo các kỹ thuật định giá và áp dụng các phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính có liên quan. Khi đánh giá tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý, chênh lệch đánh giá phát sinh so với giá ban đầu được ghi nhận toàn bộ trên Tài khoản “Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý” cho đến khi có sự phân loại lại hoặc khi thanh lý, bán các tài sản tài chính này.

3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (“OTC”), căn cứ vào Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”), cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và thông tư 24/2022/TT-BTC.

3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- a) Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- b) Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán. Việc áp dụng này được thực hiện điều chỉnh phi hồi tố các ghi nhận của năm trước.

Trong năm, căn cứ theo Quyết định số 121/2021/QĐ-TGD/DSC của Tổng Giám đốc, Công ty dự kiến sẽ bán các tài sản tài chính đang nắm giữ trong thời gian ngắn. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) sang tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL).

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc vốn chủ sở hữu.

3.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí đường truyền;
- Phí thuê bao dữ liệu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công-Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.12 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Máy móc, thiết bị	03 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

3.13 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng được trình bày theo nguyên giá và không thực hiện phân bổ khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.14 Chi phí phải trả

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào “Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL” (chi tiết “Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành”). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào “Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL” (chi tiết “Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành”).

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/(lỗ) khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục “Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL” hoặc “Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL” tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

- Hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Hoạt động khác: Chịu thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (đơn vị tính: VNĐ)**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối Quý	Đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty CK	531.601.679.865	480.240.138.483
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	105.019.029	34.517.792
Cộng	531.706.698.894	480.274.656.275

4.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý
a) Của Công ty Chứng khoán	55.565.501	6.055.297.678.000
- Cổ phiếu	11.725.501	324.815.678.000
- Trái phiếu	43.840.000	5.730.482.000.000
b) Của Nhà đầu tư	781.274.163	16.600.806.870.000
- Cổ phiếu	781.257.263	16.600.303.420.000
- Chứng chỉ quỹ	16.900	503.450.000
Cộng	836.839.664	22.656.104.548.000

4.3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

Chỉ tiêu	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	359.650.305.251	378.414.376.900	297.996.541.471	319.791.689.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.010.000		10.010.000	
Chứng chỉ tiền gửi	2.310.000.000.000	2.310.000.000.000	2.460.000.000.000	2.460.000.000.000
Cộng	2.669.660.315.251	2.688.414.376.900	2.758.006.551.471	2.779.791.689.000

4.4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
Ngắn hạn	380.000.000.000	270.000.000.000
Tiền gửi có kì hạn 6 tháng và 12 tháng tại NH PG	80.000.000.000	70.000.000.000
Tiền gửi có kì hạn 12 tháng tại NH ACB	300.000.000.000	200.000.000.000
Dài hạn	-	-
Cộng	380.000.000.000	270.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4.5. Các khoản cho vay**

Chỉ tiêu	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động GD ký quỹ của NĐT	2.116.416.268.353	2.080.216.134.246	2.080.142.095.589	2.043.917.353.528
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của NĐT	78.346.916.378	78.346.916.378	106.139.487.869	106.139.487.869
Cộng	2.194.763.184.731	2.158.563.050.624	2.186.281.583.458	2.150.056.841.397

4.6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

	Cuối Quý	Đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	36.200.134.107	36.224.742.061
Cộng	36.200.134.107	36.224.742.061

4.7. Tình hình biến động các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
Các khoản phải thu	53.063.761.664	66.304.341.774
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định, Giấy tờ có giá	27.854.904.104	32.908.219.171
Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ margin	25.208.857.560	33.396.122.603
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	1.817.259.574	2.930.328.081
Trả trước người bán	7.838.255.274	4.225.000.000
Công ty CP Giải pháp phần mềm tài chính		450.000.000
Công ty TNHH kinh doanh xây dựng và nội thất An Phú	7.412.949.387	3.740.000.000
Công ty khác	425.305.887	35.000.000
Phải thu khác	243.010.092	243.010.092
+ Trong đó: Số khó đòi	1.879.170.294	1.879.170.294
Cộng	62.962.286.604	73.702.679.947

4.8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Cuối Quý	Đầu năm
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi		
Võ Thị Xuân Trang	23.322.825	23.322.825
Nguyễn Thị Thùy	219.337.267	219.337.267
Lê Thị Hồng	448.382.887	448.382.887
Nguyễn Vĩnh Huy	448.382.887	448.382.887
Nguyễn Kháng	739.744.428	739.744.428
Cộng	1.879.170.294	1.879.170.294

4.9. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
Giá trị CCDC, Chi phí khác (Thời hạn phân bổ <12 tháng)	2.436.351.723	3.158.044.433
Giá trị CCDC, Chi phí khác (Thời hạn phân bổ >12 tháng)	8.232.660.579	9.992.418.455
Cộng	10.669.012.302	13.150.462.888

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4.10. Cầm cố, ký quỹ ký cược**

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
Ngắn hạn	930.640.000	914.640.000
Đặt cọc thuê văn phòng	880.000.000	880.000.000
Đặt cọc khác	50.640.000	34.640.000
Dài hạn	2.249.690.931	2.496.952.886
Đặt cọc thuê văn phòng	2.237.040.931	2.374.548.846
Khác	12.650.000	122.404.040
Cộng	3.180.330.931	3.411.592.886

4.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá			
Số đầu năm	12.300.583.781	2.665.707.088	14.966.290.869
Mua sắm trong năm	69.575.000	158.847.102	228.422.102
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	12.370.158.781	2.824.554.190	15.194.712.971
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	6.442.424.697	467.044.315	6.909.469.012
Khấu hao trong năm	1.112.955.518	459.227.705	1.572.183.223
T/lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	7.555.380.215	926.272.020	8.481.652.235
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5.858.159.084	2.198.662.773	8.056.821.857
2. Tại ngày cuối kỳ	4.814.778.566	1.898.282.170	6.713.060.736

4.12. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, hàng hoá	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	88.000.000	132.000.000	10.666.918.480	10.613.474.480
2. Mua trong năm	-	-	-	-
3. Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	88.000.000	132.000.000	10.666.918.480	10.886.918.480
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số đầu năm	83.722.207	75.350.000	4.895.577.137	3.827.399.887
2. Khấu hao trong năm	4.277.793	13.200.000	604.953.066	622.430.859
3. Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	88.000.000	88.550.000	5.500.530.203	4.449.830.746
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	4.277.793	56.650.000	5.771.341.343	5.832.269.136
2. Tại ngày cuối kỳ	-	43.450.000	5.166.388.277	5.209.838.277

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4.13. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền nộp đầu kỳ	9.771.805.023	7.053.967.032
- Tiền nộp bổ sung (hoàn) trong năm	1.958.838.630	2.176.676.621
- Tiền lãi phân bổ trong năm		541.161.370
Cộng	11.730.643.653	9.771.805.023

4.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn và dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
Vay ngắn hạn	3.315.687.180.000	3.340.274.390.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.714.211.370.000	1.566.805.390.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	250.000.000.000	413.469.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	189.000.000.000	360.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	714.000.000.000	600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	448.475.810.000	400.000.000.000
Vay dài hạn	-	-
Cộng	3.315.687.180.000	3.340.274.390.000

4.15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chi tiết	Cuối Quý	Đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	1.573.582.512	1.446.656.952
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	366.380.560	506.555.412
Cộng	1.939.963.072	1.953.212.364

4.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	2.878.476	96.802.545
- Thuế TNDN	19.621.283.459	22.264.982.125
- Thuế Thu nhập cá nhân CBNV	520.285.505	401.784.685
- Thuế Thu nhập cá nhân NĐT	2.717.773.033	2.617.828.228
- Thuế khác	7.030.000	
Cộng	22.869.250.473	25.381.397.583

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4.17. Phải trả người bán**

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM - CN Hà Nội		205.200.000
- Công ty TNHH thương mại và du lịch Thông Xanh	119.123.670	-
- Công ty cổ phần xây dựng và nội thất Nhị Hà	216.277.761	
- Công ty cổ phần công nghệ Bằng Hữu	16.500.000	78.497.078
- Khác	103.665.358	234.176.174
Cộng	455.566.789	517.873.252

4.18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
- Chi phí lãi vay	9.582.260.172	5.632.078.883
- Khác	429.877.921	587.065.729
Cộng	10.012.138.093	6.219.144.612

4.19. Vốn chủ sở hữu

- *Tình hình biến động vốn chủ sở hữu* (xem Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu)
- *Chi tiết vốn chủ sở hữu*

	Cuối Quý	Đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư NTP	700.000.000.000	700.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Anh	729.998.000.000	729.998.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	618.391.250.000	618.391.250.000
Cộng	2.048.389.250.000	2.048.389.250.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (đơn vị tính: VNĐ)**5.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
Từ tài sản tài chính FVTPL	36.515.699.553	80.137.726.669	27.434.511.864
Từ tài sản tài chính HTM	4.071.315.069	7.393.643.834	1.334.438.360
Doanh thu cho vay ký quỹ CK	53.298.977.145	107.388.978.377	43.169.748.927
Doanh thu cho vay UT tiền bán CK	2.192.155.362	4.889.263.465	3.870.617.125
Cộng	96.078.147.129	199.809.612.345	75.809.316.276

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5.2. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22.280.821.669	42.183.109.779	30.612.661.404
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	862.755.278	1.725.464.388	786.798.183
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	7.460.000.000	14.113.000.000	2.761.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-	2.522.727.273
Doanh thu khác	163.820.000	203.359.091	38.920.000
Cộng	30.767.396.947	58.224.933.258	36.722.106.860

5.3. Chi phí hoạt động

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
- Lỗ các tài sản tài chính	3.285.205.951	3.957.094.575	28.026.976.299
- Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(34.451.136)	(24.607.954)	49.215.908
- Chi phí nghiệp vụ môi giới	24.237.724.237	47.374.678.520	34.838.204.941
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	94.181.398	259.307.498	275.040.190
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	284.442.108	653.241.322	337.336.595
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	902.982.948	1.804.014.666	853.963.574
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	-	-	444.452.164
Cộng	28.770.085.506	54.023.728.627	64.825.189.671

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
- Chi phí nhân viên quản lý	6.248.809.586	12.576.486.905	6.588.372.793
- Chi phí vật tư, văn phòng phẩm		1.860.375	19.770.606
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	56.208.091	113.531.950	232.862.215
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.675.218	582.108.082	135.535.059
- Phí, lệ phí		6.000.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.455.360	423.198.682	954.545.344
- Chi phí bằng tiền khác	5.303.488.508	9.523.291.787	3.480.537.842
Cộng	12.240.636.763	23.226.477.781	11.411.623.859

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5.5. Chi phí thuế TNDN**

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	122.983.492.212	98.521.885.017
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	122.983.492.212	98.521.885.017
Các khoản làm tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	17.743.018.381	24.906.904.996
+ Chi phí không hợp lệ	1.898.833.342	1.880.028.337
+ Hoàn nhập lãi từ nghiệp vụ đánh giá lại tài sản tài chính	15.844.185.039	23.026.876.659
FVTPL		
Tổng Thu nhập chịu thuế	140.726.510.593	123.428.790.013
- Các khoản điều chỉnh giảm	17.620.093.300	4.736.667.670
- Cổ tức lợi nhuận được chia	2.267.448.300	4.116.790.000
- Chi phí dự phòng phải thu cho vay và lãi vay		490.953.060
- (Chênh lệch) lãi từ nghiệp vụ đánh giá lại Tài sản tài chính	15.352.645.000	128.924.610
FVTPL		
Tổng thu nhập tính thuế	123.106.417.293	118.692.122.343
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	123.106.417.293	118.692.122.343
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh, bổ sung	506.000	358.502.040
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.621.789.459	23.738.424.469
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(98.308.008)	(4.506.584.720)
Thuế TNDN	24.523.481.451	19.590.341.789

6. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VNĐ)**6.1. Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt Công ty**

	Giá trị
- Hội đồng quản trị	570.000.000
Ông Nguyễn Đức Anh	450.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	60.000.000
Ông Bạch Quốc Vinh	60.000.000
- Ban Kiểm soát	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc	30.000.000
- Ban Tổng giám đốc	600.000.000
Ông Bạch Quốc Vinh	600.000.000
Cộng	1.200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6.2. Bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch sau với bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Nguyễn Thị Thu Hà <i>DSC cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư</i>	806.000.000	-

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT

Kế toán trưởng

TRẦN MINH TOẢN

Tổng giám đốc



BẠCH QUỐC VINH





CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN DSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 145/2025/CV-KT/DSC



(V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế Quý 02/2025
biến động với Quý 02/2024)

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2/2025 do Công ty CP Chứng khoán DSC (DSC) lập ngày 17/07/2025;
- DSC đã công bố thông tin BCTC Quý 2/2025 trên website công ty: www.dsc.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 2/2025 biến động với lợi nhuận sau thuế Quý 2/2024 như sau:

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 02/2025	Quý 02/2024	% Thay đổi
1	Doanh thu hoạt động	126.845.544.076	112.531.423.136	13%
2	Chi phí hoạt động	28.770.085.506	64.825.189.671	-56%
3	Doanh thu tài chính	904.444.091	573.673.850	58%
4	Chi phí tài chính	31.011.379.736	12.662.520.784	145%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.240.636.763	11.411.623.859	7%
6	Thu nhập khác	14.430.078	3.843.697	
7	Chi phí khác	-	100.514	
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.742.316.240	24.209.505.855	130%
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.856.332.640	4.103.085.382	140%
10	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.173.267.230	73.605.690	
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	44.712.716.370	20.032.814.783	123%

Giải trình nguyên nhân: Doanh thu hoạt động Quý 2/2025 tăng, chi phí hoạt động giảm so với Quý 2/2024 dẫn đến Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2025 tăng 123% so với Quý 2/2024.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế quý Quý 2/2025 của DSC.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;

- Lưu: VP, KT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bạch Quốc Vinh

**DSC SECURITIES
CORPORATION**

-----***-----

No: 1707/CBTT-DSC

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

-----***-----

Hanoi, July 17, 2025

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

- To:**
- State Securities Commission of Vietnam
 - Vietnam Stock Exchange
 - Ho Chi Minh Stock Exchange
 - Hanoi Stock Exchange

1. Organization name: **DSC SECURITIES CORPORATION**

Stock code: DSC

Member code: 024

Address: 2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Cau Giay Ward,
Hanoi City

Điện thoại/Tel: +84 243 880 3456

Fax: +84 243 783 2189

Email: info@dsc.com.vn

2. Content of disclosure:

DSC Securities Joint Stock Company (“DSC”) announces information on the Interim Financial Report for the accounting period of Quarter 2/2025.

This information is announced on DSC’s website on July 17, 2025 at this link:

<https://dsc.com.vn/>

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

ORGANIZATION REPRESENTATIVE

PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bạch Quốc Vinh

Attached documents:

- Interim Financial Report
for the accounting period
of Quarter 2/2025

- Related explanatory
letter

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

DSC SECURITIES CORPORATION

Quarter II/2025



DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

CONTENTS	Page
Report of the Board of Management	02-03
Statement of Financial Position	04-26
Off-Balance Sheet Items	04-06
Income Statement	07
Cash Flow Statement	08-09
Statement of Changes in Owners' Equity	10
Notes to the Financial Statement	11-26

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

REPORT OF BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of DSC Securities Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present this Report and the Company's Interim Financial Statements for the accounting period of 2nd Quarter of 2025.

DSC SECURITIES CORPORATION

DSC SECURITIES CORPORATION was established and operates under the Establishment and Operation License No. 29/UBCK-GPHDKD issued by the State Securities Commission on December 18, 2006 and additional change licenses.

The Company's headquarters: 2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Cau Giay Ward, Hanoi City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND SUPERVISORS BOARD

The members of the Board of Directors during the period and at the date of this report include:

Mr.	Nguyen Duc Anh	Chairman
Mr.	Bach Quoc Vinh	Member
Ms.	Nguyen Thi Thu Ha	Member
Mr.	Vu Nhat Lam	Member (Exempt from April 4, 2025)
Mr.	Bui Van Hung	Independent member (Appointed from April 4, 2025)

The members of the Board of Directors during the period and at the date of this report include:

Mr.	Bach Quoc Vinh	CEO
-----	----------------	-----

Members of the Supervisory Committee include:

Ms.	Nguyen Thi Hien Ngoc	Head
Ms.	Bui Thi Ngoc Ly	Member
Ms.	Le Thi Lien	Member

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management is responsible for preparing Financial Statements that honestly and fairly reflect the financial status, business results, and cash flow status of the Company during the period. During the preparation of the Financial Statements, the Board of Management commits to comply with the following requirements::

- Establish and maintain internal controls that the Board of Directors and the Management Board determine are necessary to enable the preparation and presentation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error;
- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State clearly whether applicable accounting standards have been followed and all material deviations from these standards are presented and explained in the Financial Statements;
- Prepare and present interim financial statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards, Accounting Regime applicable to securities companies and current regulations related to the preparation and presentation of interim financial statements;
- Prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Directors of the Company is responsible for ensuring that the accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with a true and fair view at any time and to ensure that the interim financial statements comply with the legal regulations of the State. At the same time, it is responsible for ensuring the safety of the Company's assets and taking appropriate measures to prevent and detect fraud and other violations.

The Board of Directors of the Company commits that the Interim Financial Statements have fairly and fairly reflected the financial position of the Company as at June 30, 2025, the results of operations, cash flows and changes in equity for the accounting period of 2nd quarter of 2025, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards and Regime applicable to securities companies and in compliance with current regulations related to the preparation and presentation of Interim Financial Statements.

Other commitments

The Board of Directors commits that the Company complies with Decree 155/2020/ND-CP of the Government dated December 31, 2020 guiding the detailed implementation of a number of articles of the Securities Law and the Company does not violate the obligation to disclose information as prescribed in Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market. 

On behalf of and representing the Board of Directors,



Bach Quoc Vinh

Chief Executive Officer
Hanoi, July 17, 2025

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Cau Giay Ward, Hanoi City

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at June 30, 2025

Expressed in VND

Items	Code	Notes	Ending balance VND	Opening balance VND
ASSETS				
A	B	C	1	2
A. CURRENT ASSETS (100=110+130)	100		5,824,056,545,219	5,756,139,855,473
I. Financial assets	110		5,819,767,242,728	5,751,946,696,325
1. Cash and cash equivalents	111	4.1	531,706,698,894	480,274,656,275
1.1. Cash	111.1		531,706,698,894	480,274,656,275
2. Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	112	4.3	2,688,414,376,900	2,779,791,689,000
3. Held-to-maturity (HTM) investments	113	4.4	380,000,000,000	270,000,000,000
4. Loans	114	4.5	2,194,763,184,731	2,186,281,583,458
6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	116	4.6	(36,200,134,107)	(36,224,742,061)
7. Receivables	117	4.7	53,063,761,664	66,304,341,774
7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income of	117.2		53,063,761,664	66,304,341,774
7.2.1. Accruals for due dividend and interest income	117.3		23,572,347,358	33,396,122,603
7.2.2. Accruals for undue dividend and interest income	117.4		29,491,414,306	32,908,219,171
8. Advances to suppliers	118	4.7	7,838,255,274	4,225,000,000
9. Receivables from services provided by the Company	119	4.7	1,817,259,574	2,930,328,081
10. Other receivables	122	4.7	243,010,092	243,010,092
11. Provision for impairment of receivable	129	4.8	(1,879,170,294)	(1,879,170,294)
II. Other current assets	130		4,289,302,491	4,193,159,148
1. Advances	131		907,466,531	70,204,715
2. Short-term prepaid expenses	133	4.9	2,436,351,723	3,158,044,433
3. Short-term deposits, collaterals and pledges	134	4.10	930,640,000	914,640,000
4. Other current assets	137		14,844,237	50,270,000
B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		34,135,894,176	36,150,267,357
II. Fixed assets	220		11,922,899,013	13,889,090,993
1. Tangibles fixed assets	221	4.11	6,713,060,736	8,056,821,857
- Cost	222		15,194,712,971	14,966,290,869
- Accumulated depreciation	223a		(8,481,652,235)	(6,909,469,012)
2. Intangible fixed assets	227	4.12	5,209,838,277	5,832,269,136
- Cost	228		10,886,918,480	10,886,918,480
- Accumulated depreciation	229a		(5,677,080,203)	(5,054,649,344)
V. Other long-term assets	250		22,212,995,163	22,261,176,364
1. Long-term deposits, collaterals and pledges	251	4.10	2,249,690,931	2,496,952,886
2. Long-term prepaid expenses	252	4.9	8,232,660,579	9,992,418,455
3. Contribution to Settlements Assistance	254	4.13	11,730,643,653	9,771,805,023
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		5,858,192,439,395	5,792,290,122,830

EQUITY AND LIABILITIES	Code	Notes	Ending balance VND	Opening balance VND
A	B	C	1	2
C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)	300		3,361,453,770,224	3,390,676,192,879
I. Current liabilities	310		3,359,202,365,008	3,388,326,479,655
1. Short-term borrowings and financial leases liabilities	311	4.14	3,315,687,180,000	3,340,274,390,000
1.1. Short-term borrowings	312		3,315,687,180,000	3,340,274,390,000
2. Payables for securities transaction activities	318	4.15	1,939,963,072	1,953,212,364
3. Short-term trade account payables	320	4.17	455,566,789	517,873,252
4. Short-term advance from customers	321		241,000,000	240,000,000
5. Taxes and other receivables from the State budget	322	4.16	22,869,250,473	25,381,397,583
6. Payables to employees	323		4,496,531,253	7,830,541,661
7. Employee benefits	324		226,007,780	194,267,480
8. Short-term accrued	325	4.18	10,012,138,093	6,219,144,612
9. Short-term escrow, mortgage deposit	328		-	104,500,000
10. Other short-term payables	329		2,557,560,035	2,295,928,729
11. Bonus and welfare fund	331		717,167,513	3,315,223,974
II. Non-current liabilities	340		2,251,405,216	2,349,713,224
1. Deferred income tax liabilities	356		2,251,405,216	2,349,713,224
D. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 420)	400		2,496,738,669,171	2,401,613,929,951
I. Capital and reserves	410		2,496,738,669,171	2,401,613,929,951
1. Paid-in capital	411		2,048,889,250,000	2,048,889,250,000
1.1. Paid-in capital	411.1		2,048,389,250,000	2,048,389,250,000
a. Ordinary shares with voting rights	411.1a	4.19	2,048,389,250,000	2,048,389,250,000
1.2. Share premium	411.2		500,000,000	500,000,000
2. Charter capital supplementary reserve fund	414		138,256,882	138,256,882
3. Operational risk and financial reserve fund	415		138,256,882	138,256,882
4. Retained earnings	417		447,572,905,407	352,448,166,187
TOTAL LIABILITIES AND EQUITY (440 = 300 + 400)	440		5,858,192,439,395	5,792,290,122,830

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Items	Code	Notes	Ending balance	Opening balance
A	B		1	2
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS		(*)		
6. Outstanding shares (number of shares)	006		204,838,925	204,838,925
8. Financial assets listed/registered for trading at VSD of the Company (VND)	008		128,794,470,000	112,079,760,000
12. Undeposited financial assets at VSD of the Company (VND)	012		11,940,000	11,940,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK <i>Entitle financial assets of the Company (VND)</i>	013		1,800,000,000	
1. Financial assets listed/registered at VSD of investors (VND)	021		9,567,721,340,000	9,412,739,210,000
a. Unrestricted financial assets	021.1		9,341,837,480,000	9,193,422,790,000
b. Restricted financial assets	021.2		124,446,700,000	124,572,700,000
d. Blocked financial assets	021.4		4,645,640,000	645,640,000
e. Financial assets awaiting for settlement	021.5		96,791,520,000	94,098,080,000
2. Non-trade financial assets deposited at VSD of investors	022		1,181,280,000	1,179,430,000
a. Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD	022.1		1,181,280,000	1,179,430,000
3. Awaiting financial assets of investors (VND)	023		103,326,880,000	94,075,300,000
6. Entitled financial assets of investors (VND)	025		778,905,200,000	8,191,680,000
7. Investors' deposits (VND)	026		387,559,428,791	290,098,983,593
7.1. Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	027		386,996,305,855	289,824,563,378
7.3. Investor's deposit for clearing and payment of securities transactions	029		563,122,936	274,420,215
a. Domestic investors's deposit for clearing deposits and payment of securities transactions	029.1		307,755,298	17,997,037
b. Foreign investors's deposit for clearing deposits and payment of securities transactions	029.2		255,367,638	256,423,178
8. Payable to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	031		387,545,972,319	290,076,907,821
8.1. Payable to domestic investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	031.1		387,516,762,445	289,916,308,289
8.2. Payable to foreign investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	031.2		29,209,874	160,599,532
12. Payables for dividend, principal and interest from bonds	035		13,456,472	22,075,772

Hanoi, July. 17, 2025

Preparer



Nguyen Thi Anh Tuyet

Chief Accountant



Tran Minh Toan

Chief Executive Officer



Bach Quoc Vinh

INTERIM FINANCIAL REPORTING

2nd Quarter of 2025

Expressed in VND

Items	Code	Notes	Accumulated			
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
1	2	3	4	5	6	7
I. OPERATING INCOME						
I.1. Gain from financial assets at fair value through profit/loss	01	5.1	36,515,699,553	27,434,511,864	80,137,726,669	72,694,972,851
a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	01.1		773,783,158	3,202,024,160	13,597,936,310	26,922,599,846
b. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	01.2		8,771,890,000	3,000,000	15,360,890,000	128,924,610
c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	01.3		26,970,026,395	24,229,487,704	51,178,900,359	45,643,448,395
I.2. Gain from held-to-maturity investments (HTM)	02	5.1	4,071,315,069	1,334,438,360	7,393,643,834	8,048,263,315
I.3. Gain from loans and receivables	03	5.1	55,491,132,507	47,040,366,052	112,278,241,842	94,352,179,993
I.4. Revenue from brokerage services	06	5.2	22,280,821,669	30,612,661,404	42,183,109,779	64,339,607,725
I.5. Revenue from securities investment advisory services	08	6.2	7,460,000,000	2,761,000,000	14,113,000,000	2,761,000,000
I.6. Revenue from securities depository services	09	5.2	862,755,278	786,798,183	1,725,464,388	1,484,526,337
I.7. Revenue from financial advisory services	10	6.2		2,522,727,273		2,672,727,273
I.8. Revenue from other operating activities	11	6.2	163,820,000	38,920,000	203,359,091	169,168,064
Total operating income (20 = 01-->11)	20		126,845,544,076	112,531,423,136	258,034,545,603	246,522,445,558
II. Loss from financial assets at fair value through profit or loss	21		3,285,205,951	28,026,976,299	3,957,094,575	28,230,525,709
a. Loss from disposal of financial assets at FVTPL	21.1		243,260,000	2,525,050,948	596,948,550	2,695,600,358
b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	21.2		2,736,460,100	25,107,501,351	2,740,370,100	25,107,501,351
c. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL	21.3		305,485,851	394,424,000	619,775,925	427,424,000
II.2. Provision expense for diminution in value and impairment	24		(34,451,136)	49,215,908	(24,607,954)	24,607,954
II.4. Expenses for brokerage services	27		24,237,724,237	34,838,204,941	47,374,678,520	68,879,333,147
II.5. Expenses for underwriting and issuance agency services	28		94,181,398	275,040,190	259,307,498	534,701,640
II.6. Expenses for securities investment advisory services	29		284,442,108	337,336,595	653,241,322	732,007,875
II.7. Expenses for securities depository services	30		902,982,948	853,963,574	1,804,014,666	1,640,766,026
II.8. Expenses for financial advisory services	31			444,452,164		444,452,164
Total operating expenses (40 = 21-->32)	40	5.3	28,770,085,506	64,825,189,671	54,023,728,627	100,486,394,515
III.1. Non-fixed accrued dividends and interest	42		904,444,091	573,673,850	1,408,601,595	987,419,024
Total financial income (50 = 41-->44)	50		904,444,091	573,673,850	1,408,601,595	987,419,024
III.1. Interest expense	52		31,011,379,736	12,662,520,784	59,224,739,880	26,857,152,818
Total finance expenses (60 = 51-->54)	60		31,011,379,736	12,662,520,784	59,224,739,880	26,857,152,818
VI. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	62	5.4	12,240,636,763	11,411,623,859	23,226,477,781	21,649,748,123
VII. OPERATING PROFIT (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		55,727,886,162	24,205,762,672	122,968,200,910	98,516,569,126
III.1. Other income	71		14,430,078	3,843,697	15,291,302	5,416,405
III.2. Other expenses	72			100,514		100,514
Total other operating profit (80= 71-72)	80		14,430,078	3,743,183	15,291,302	5,315,891
X. PROFIT BEFORE TAX (90=70 + 80)	90		55,742,316,240	24,209,505,855	122,983,492,212	98,521,885,017
XI. CORPORATE INCOME TAX EXPENSES	100	5.5	11,029,599,870	4,176,691,072	24,523,481,451	19,590,341,789
XI.0.1. Current corporate income tax expenses	100.1		9,856,332,640	4,103,085,382	24,621,789,459	24,096,926,509
XI.0.2. Deferred corporate income tax expenses	100.2		1,173,267,230	73,605,690	(98,308,008)	(4,506,584,720)
XI. PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)	200		44,712,716,370	20,032,814,783	98,460,010,761	78,931,543,228

Hanoi, July 17, 2025

Preparer



Nguyen Thi Anh Tuyet

Chief Accountant



Tran Minh Toan

Chief Executive Officer




Bach Quoc Vinh

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

2nd Quarter of 2025

Expressed in VND

Items	Code	Notes	Current year VND	Previous year VND
A	B	C	1	2
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		122,983,492,212	98,521,885,017
2. Adjustment for:	02		4,641,439,688	(22,951,592,995)
- Depreciation and amortization expense	03		2,194,614,082	1,908,178,961
- Provisions	04		(24,607,954)	24,607,954
- Interest expenses	06		59,224,739,880	26,857,152,818
- Gain from investment activities	07		(3,689,544,656)	(5,106,936,297)
- Accrued interest income	08		(53,063,761,664)	(46,634,596,431)
3. Increase in non-monetary expenses	10		2,740,370,100	25,107,501,351
- Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	11		2,740,370,100	25,107,501,351
4. Decrease in non-monetary income	18		(15,360,890,000)	(128,924,610)
- Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	19		(15,360,890,000)	(128,924,610)
5. Operating profit before changes in working capital	30		(42,432,787,174)	(67,460,022,047)
- Increase/(Decrease) in financial assets at FVTPL	31		103,997,832,000	(677,882,341,000)
- Increase/(Decrease) in HTM Investments	32		(110,000,000,000)	423,456,986,302
- Increase/(Decrease) in loans	33		(8,481,601,273)	(199,347,049,114)
- (-) Increase/ (+) decrease in receivables and accrued dividends,	36		66,304,341,774	438,689,353,538
- (-) Increase/ (+) decrease in receivables from services provided by the Company	37		1,114,068,507	(791,210,934)
- (-) Increase/ (+) decrease in other receivables	39		48,920,524	
- Increase/(Decrease) in other assets	40		(837,261,816)	(592,831,741)
- Increase/(Decrease) in payable expenses	41		(157,187,808)	384,841,192
- Increase/(Decrease) in prepaid expenses	42		2,481,450,586	2,273,416,954
- (-) Current income tax paid	43		(27,265,488,125)	(18,928,525,007)
- (-) Interest expenses paid	44		(55,274,558,591)	(25,138,488,059)
- Increase/(Decrease) in trade payables	45		(3,759,811,029)	(375,384,624)
- Increase/(Decrease) in welfare benefits	46		31,740,300	2,460,000
- Increase/(Decrease) statutory obligations	47		131,551,556	1,269,711,807
- Increase/(Decrease) in payable to employees	48		(3,334,010,408)	(2,496,427,994)
- Increase/(Decrease) in other payables	50		228,131,306	744,073,716
- Other receipts from operating activities	51		231,261,955	
- Other payments for operating activities	52		(7,892,166,632)	(8,728,607,083)
Net cash flows from operating activities	60		72,571,624,826	33,088,846,716
1. Purchase and constructions of fixed assets, investment properties	61		(228,422,102)	(1,492,474,066)
2. Proceed from disposal and sale of fixed assets, investment	62			2,727,273
5. Dividend and interest from long-term investments received	65		3,676,049,895	5,104,209,024

Items	Code	Notes	Current year VND	Previous year VND
A	B	C	1	2
Nets cash flow from investing activities	70		3,447,627,793	3,614,462,231
3. Proceed from borrowings	73		5,772,091,660,000	3,910,400,839,725
3.2. Other proceed borrowings	73.2		5,772,091,660,000	3,910,400,839,725
4. Repayment of borrowings principle settlement	74		(5,796,678,870,000)	(3,805,319,600,025)
4.3. Other repayment of borrowings	74.3		(5,796,678,870,000)	(3,805,319,600,025)
Net cash flows from financing activities	80		(24,587,210,000)	105,081,239,700
IV. Net cash flow during the year	90		51,432,042,619	141,784,548,647
V. Cash and cash equivalents at the beginning of the year	101		480,274,656,275	63,163,827,831
- Cash	101.1		480,274,656,275	63,163,827,831
VI. Cash and cash equivalents at the end of the year	103		531,706,698,894	204,948,376,478
- Cash	103.1		531,706,698,894	204,948,376,478

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE CUSTOMERS

Items	Code	Notes	Current year VND	Previous year VND
A	B	C	1	2
I. Cash flows from brokerage and trust activities of the customers				
1. Cash receipt from disposal of brokerage securities of customers	01		7,240,460,208,990	23,695,323,199,050
2. Cash payment for acquisition of brokerage securities of customers	02		(7,026,676,772,100)	(24,177,968,369,740)
7. Cash receipt for settlement of securities transactions of customers	07		382,211,222,783	529,202,535,487
9. Payment of securities custody fees of customers	09		(669,745,648)	(1,135,093,510)
Net increase/decrease in cash during the year	20		595,324,914,025	45,422,271,287
II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the	30		290,098,983,593	462,744,420,595
Cash at banks at the beginning of the year:	31		290,098,983,593	462,744,420,595
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	32		289,824,563,378	462,704,308,296
- Clearing deposits and payment of securities transactions	34		274,420,215	40,112,299
III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the year	40		885,423,897,618	508,166,691,882
Cash at banks at the end of the year:	41		885,423,897,618	508,166,691,882
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	42		884,864,534,412	508,111,075,082
- Deposits for Clearing and payment of securities transactions	44		559,363,206	55,616,800

Hanoi, July. 17, 2025

Preparer



Nguyen Thi Anh Tuyet

Chief Accountant



Tran Minh Toan

Chief Executive Officer



Bach Quốc Vinh

STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

2nd Quarter of 2025

Expressed in VND

Items	Notes	Opening balance		Increase/Decrease				Ending balance	
		January 01, 2024	January 01, 2025	2024		2025		June 30, 2024	June 30, 2025
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Changes in Owners' Equity		2,233,794,077,635	2,401,613,929,951	1,127,320,793,228	9,000,000,000	98,460,010,761	3,335,271,541	2,303,725,620,863	2,496,738,669,171
1. Share capital		2,048,889,250,000	2,048,889,250,000	1,048,389,250,000				2,048,889,250,000	2,048,889,250,000
1.1. Common share with voting rights		2,048,389,250,000	2,048,389,250,000					2,048,389,250,000	2,048,389,250,000
1.3. Share premium		500,000,000	500,000,000					500,000,000	500,000,000
3. Reserve fund for supplementing charter		138,256,882	138,256,882					138,256,882	138,256,882
4. Reserve fund for financial and job risks		138,256,882	138,256,882					138,256,882	138,256,882
8. Undistributed profit		184,628,313,871	352,448,166,187	78,931,543,228	9,000,000,000	98,460,010,761	3,335,271,541	254,559,857,099	447,572,905,407
Total		2,233,794,077,635	2,401,613,929,951	1,127,320,793,228	9,000,000,000	98,460,010,761	3,335,271,541	2,303,725,620,863	2,496,738,669,171

Hanoi, July 17, 2025

Preparer



Nguyen Thi Anh Tuyet

Chief Accountant



Tran Minh Toan

Chief Executive Officer



Bach Quoc Vinh

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

1. CORPORATE INFORMATION

1.1 Form of capital ownership

DSC Securities Joint Stock Company (“the Company”) was formerly Danang Securities Joint Stock Company. The Company operates under the License for Establishment and Securities Business No. 29/UBCK-GPHDKD issued by the State Securities Commission on December 18, 2006 and additional change licenses:

- License 131/UBCK-GP dated June 11, 2008 to change charter capital and founding shareholders;
- License 175/UBCK-GP dated December 1, 2008 to change legal representative;
- License 204/UBCK-GP dated March 11, 2009 to adjust business operations;
- License 06/GPĐC-UBCK dated January 25, 2011 to change legal representative;
- License 87/GPĐC-UBCK dated May 30, 2012 to change charter capital;
- License 48/GPĐC-UBCK dated October 6, 2017 to change legal representative;
- License 38/GPĐC-UBCK dated June 4, 2021 changing the legal representative;
- License 53/GPĐC-UBCK dated July 13, 2021 changing the name and address of the head office.
- License 74/GPĐC-UBCK dated September 1, 2021 changing the charter capital
- License 90/GPĐC-UBCK dated October 12, 2021 adding proprietary trading and underwriting services
- License 67/GPĐC-UBCK dated August 23, 2023 changing the charter capital

Charter capital according to the latest License for establishment and operation of securities business is VND 2,048,389,250,000. The The number of shares is 204,838,925 shares with a par value of VND 10,000/share.

The The Company’s Head Office registered for business activities is located at 2nd Floor, Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Cau Giay Ward, Hanoi.

The total number of employees of the Company as of June 30, 2025 is 199 (as of December 31, 2024 is 221).

1.2 Business sector

The Company operates in the securities sectors.

1.3 Business lines

Main business line of the Company:

- Securities brokerage;
- Proprietary trading;
- Securities underwriting;
- Securities investment consulting;
- Securities depository.

1.4 Regular production and business cycle

The Company's normal operating cycle is 12 months.

1.5 Enterprise structure

As of June 30, 2025, the Company has the following dependent accounting unit:

Unit name	Address
<i>Da Nang Branch – DSC Securities Corporation</i>	<i>3rd Floor, No. 130 Dien Bien Phu Street, Thanh Khe Ward, Da Nang City, Vietnam</i>
<i>Ho Chi Minh Branch – DSC Securities Corporation</i>	<i>No. 14 Nguyen Van Troi Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam</i>

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

1.6 Investment restrictions of the securities company

The Company complies with the regulations in Article 28, Circular No. 121/2020/TT-BTC dated December 31, 2020 on regulating the operation of securities company.

2. BASIS OF PREPARING THE FINANCIAL STATEMENTS

2.1 Basis of preparing the Financial Statements

The Financial Statements of the Company are prepared and presented in Vietnam Dong (“VND”) and in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting regulation and guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 (“Circular 210”), Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016 (“Circular 334”) amending, supplementing and replacing Appendices No. 02 and No. 04 of Circular 210/2014/TT-BTC.

The Company’s registered accounting documentation system is the General Journal Voucher system.

2.2 Fiscal year

The Company’s fiscal year starts on January 01 and ends on December 31 (Gregorian calendar).

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The main accounting policies applied by the Company in preparing the Financial Statements:

3.1 Compliance with Accounting Standards and Corporate Account Regime

The Company has complied with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting Regime and accounting guidelines applicable to securities companies and legal regulations related to the preparation and presentation of these Financial Statements.

3.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash in hand, bank deposits of securities companies, short-term investments with a maturity of no more than three months from the date of purchase, highly liquid, easily convertible into known amounts of cash and subject to an insignificant risk of conversion into cash.

Investors' deposits on securities transactions and cash deposited by securities issuers are presented on the Off-Balance sheet of the Financial Statement.

3.3 Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)

FVTPL are financial assets that satisfy one of the following conditions:

- a) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
 - It is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the Short-term;
 - There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
 - It is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).

- b) Upon initial recognition, a financial asset is designated by the Company as at fair value through profit or loss as it meets one of the following criteria:
 - The classification eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognising gains or losses on a different basis;
 - The financial assets are part of a group of financial assets which are managed and their performance evaluated on a fair value basis, in accordance with the Company's risk management or investment strategy.

Financial assets at FVTPL are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets excluding transaction cost arising from the purchase) and subsequently recognized at fair value.

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The increase in difference arising from revaluation of FVTPL financial assets in comparison with previous period is recognized into the separate income statement under "Loss from revaluation of financial assets at FVTPL". The increase in difference arising from revaluation of FVTPL financial assets in comparison with previous period is recognized into the separate income statement under "Gain from revaluation of financial assets at FVTPL".

Transaction cost relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognized when incurred as expenses in the income statement.

3.4 Held-to-maturity investment(HTM)

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed and determinable payments and fixed maturity that a company has the positive intention and ability to hold to maturity other than:

- Those that the Company upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;
- Those that the Company designates as available for sale;
- Those meet the definition of loans and receivables.

Held-to-maturity investments are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the investments such as brokerage fee, trading fee, issuance agency fee and banking transaction fee). After initial recognition, held-to-maturity financial investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate method.

Amortized cost of HTM financial investments is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or uncollectibility (if any).

The effective interest rate method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expense in the period of financial assets or a group of HTM investments.

The effective interest rate is the rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial instrument or, when appropriate, a shorter period to the net carrying amount of the financial asset or financial liabilities.

HTM investments are subject to an assessment of impairment at the separate financial statement date. Provision is made for an HTM investment when there is any objective evidence that the investment is unrecoverable or there is uncertainty of recoverability, resulting from one or more events that have occurred after the initial recognition of the investment and that event has an impact on the estimated future cash flows of the investment that can be reliably estimated. Evidence of impairment may include a drop in the fair value/market value of the debt, indications that the debtors or a group of debtors are experiencing significant financial difficulty, default or delinquency in interest or principal payments, the probability that they will enter bankruptcy or other financial reorganization and where observable data indicate that there is a measurable decrease in the estimated future cash flows, such as changes in arrears or economic conditions that correlate with defaults. When there is any evidence of impairment, provision for an HTM investment is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans".

3.5 Loans

Loans are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market, with the exceptions of:

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

- The amounts the Company has the intent to immediately sell or will sell in a near future which are classified as assets held for trading, and like those which, upon initial recognition, the Company categorized as such recognized at fair value through profit or loss;
- The amounts categorized by the Company as available for sale upon initial recognition; or
- The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorized as available for sale.

Loans are recognized initially at cost (disbursement value of the loans). After initial recognition, loans are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate method.

Amortized cost of loans is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or uncollectibility (if any).

Loans are subject to an assessment of impairment at the separate financial statement date. Provision made for loan is based on its estimated loss which is determined by the negative difference between the market value of securities used as collaterals for such loan and the loan balance. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans".

3.6 Available-for-sale (AFS)

Available-for-sale financial assets are those non-derivative financial assets that designated as available for sale or are not classified as:

- Loans and receivables;
- Held-to-maturity investments;
- Financial assets at fair value through profit or loss.

Available-for-sale financial assets are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets). After initial recognition, available-for-sale financial assets are subsequently measured at fair value.

Any difference arising from the revaluation of AFS financial assets at market value in comparison with previous period is recognized under "Gain/(loss) from revaluation of AFS financial assets" in "Other comprehensive income after tax" which is a part of the separate income statement.

As at the separate financial statement date, the Company assessed whether there is any objective evidence that an AFS financial asset is impaired. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under "Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans"

- Where an equity instrument is classified as available-for-sale, evidence of impairment includes a significant or prolonged decline in the fair value of the investment below its original cost. 'Significant' is to be evaluated against the original cost of the asset and 'prolonged' indicates the period in which the fair value has been below its original cost. When any evidence of impairment exists, provision is determined as the difference between the AFS asset's cost and fair value at the assessment date.
- Where a debt instrument is classified as available-for-sale, the assessment of impairment is conducted using the same criteria as those applied for HTM investments. When there is any evidence of impairment, provision for an AFS asset is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date.

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Available-for-sale AFS financial assets are in principle valued at fair value based on listed prices on the market. If there is no listed price, they are valued according to valuation techniques and methods of valuation in accordance with current legal regulations and relevant accounting standards on financial instruments. When valuing available-for-sale AFS financial assets at fair value, the difference arising from the initial price is fully recorded in the "Revaluation difference of assets at fair value" account until there is a reclassification or when these financial assets are liquidated or sold.

3.7 Fair value/market value of financial assets

Fair value/market value of financial assets is determined as follows:

- For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of the revaluation.
- For shares registered for trading on the trading market of unlisted public companies and state-owned enterprises equitizing in the form of public offering of securities (Upcom), the closing price on the most recent trading day up to the date of securities valuation announced by the Stock Exchange is calculated.
- For listed securities that are cancelled or suspended from trading or cease trading from the sixth trading day onwards, the actual securities price is the book value on the date of the most recent Financial Status Report;
- For unlisted securities and securities not registered for trading on the unlisted public companies trading market ("UPCom"), the actual securities price is the actual trading price on the over-the-counter market ("OTC"), based on the Financial Statement of the issuing organization at the time of preparing the Financial Statement.

Securities that do not have reference prices from the above sources will be assessed at fair value based on a review of the financial situation and book value of the issuer at the date of assessment of the securities value.

For the purpose of determining taxable income of the Company, the tax base of the Company's financial assets is determined by the original cost less the value of the provision for impairment. Accordingly, the market value of securities for the purpose of provisioning is determined in accordance with the provisions of Circular 48/2019/TT-BTC and Circular 24/2022/TT-BTC.

3.8 Derecognition of financial assets

A financial asset (or part of a group of similar financial assets) is derecognized when:

- a) The rights to receive cash flows from the asset have expired;
- b) The Company has transferred its rights to receive cash flows from the asset or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a "pass-through" arrangement; and either:
 - The Company has transferred substantially all the risks and rewards of the asset, or
 - The Company has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset but has transferred control of the asset.

When the Company has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered into a pass-through arrangement and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is recognized to the extent of the Company's continuing involvement in the asset. In that case, the Company also recognizes an associated liability. The transferred asset and the associated liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Company has retained.

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The continued participation in transferred assets in the form of guarantee will be recognized at smaller value between the initial carrying value of the assets and the maximum amount that the Company is required to pay.

3.9 Reclassification of financial assets

Reclassification when selling financial assets other than FVTPL

When selling financial assets that are not FVTPL financial assets, securities companies must reclassify financial assets from other types of assets related to FVTPL financial assets. The revaluation differences of AFS financial assets currently tracked in the item "Revaluation differences of assets at fair value" will be recorded in the corresponding revenue or expense account at the date of reclassification of AFS financial assets when sold. This application is made to adjust the records of the previous year prospectively.

During the year, pursuant to Decision No. 121/2021/QĐ-TGD/DSC of the General Director, the Company plans to sell the financial assets it is holding in the short term. Accordingly, the Company has reclassified available-for-sale (AFS) financial assets to financial assets recognized through profit/(loss) (FVTPL).

Reclassification due to change in purpose or ability to hold

Securities companies are required to reclassify financial assets to their applicable categories if their purpose or ability to hold has changed, consequently:

- Non-derivative financial assets at FVTPL or financial assets that are not required to classify as financial asset at FVTPL at the initial recognition can be classified as loans and other receivables in some special cases or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed.
- Due to changes in purposes or ability to hold, some HTM investments are required to be reclassified into AFS financial assets and revalue at fair value. The difference arising from revaluation between carrying value and fair value are recognized under "Differences from revaluation of assets at fair value" in Owners' equity.

3.10 Receivables

Receivable are presented at the book value of receivables from customers and other receivables after deducting provisions made for bad receivables.

Provision for doubtful debts is the estimated loss due to non-payment by customers for receivables at the end of the accounting period. Provision for doubtful debts is made in accordance with the guidance in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019 of the Ministry of Finance and the assessment of the Board of Directors based on the ability to collect these receivables at the time of preparing the Financial Statements.

Increases or decreases in the reserve account balance are accounted as administrative expenses on the Income Statement.

3.11 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses based on their original terms. These amounts are amortized over the period in which the expenses are paid or over the period in which economic benefits are expected to be generated.

The following types of expenses are recorded as prepaid expenses for allocation to the income statement.

- Tools and equipment used for large-scale use;
- Transmission costs;
- Data subscription fees.

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

3.12 Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and all other costs directly attributable to bringing the asset to working condition.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over the estimated useful life of the asset, in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 and Circular No. 147/2016/TT-BTC dated October 13, 2016 of the Ministry of Finance on the management, use and depreciation of fixed assets. Specifically as follows:

	Estimated useful life (year)
Machinery and equipment	03 – 05

Gains and losses arising on the disposal of assets are the difference between the proceeds from the disposal and the carrying amount of the asset and are recognised in the Income Statement.

3.13 Intangible fixed assets and depreciation

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

Cost is the total cost incurred by the enterprise to acquire the intangible fixed asset up to the time the asset is put into use as expected.

Accounting principles for intangible fixed assets are as follows:

Land Use Rights

Land use rights with no useful life are stated at cost and are not amortized according to current regulations.

Computer software

Computer software that is not an integral part of hardware is recorded as an intangible fixed asset and is amortized over its useful life.

3.14 Payable expenses

Warrant payable

A secured call warrant is a security with collateral issued by the Company, allowing the owner to purchase the underlying security from the organization issuing the warrant at a certain exercise price, or receive the difference when the price (index) of the underlying security is higher than the exercise price (exercise index) at the time of exercise.

When distributing warrants, the Company records an increase in the warrant payable and simultaneously monitors the number of warrants that are still allowed to be issued off the balance sheet. At the end of the period, the Company re-evaluates the warrant at fair value. In case the price of the outstanding warrant decreases, the difference is recorded in “Gain from FVTPL financial assets” (details “Difference due to revaluation of outstanding warrant payable”). In case the price of outstanding warrants increases, the difference is recorded in “Loss from FVTPL financial assets” (detail “Increase in difference due to revaluation of outstanding warrants payable”).

The cost of purchasing and issuing warrants is recorded in the transaction costs of purchasing financial assets of the Statement of Operations as soon as it arises. Gains/(losses) when repurchasing warrants, when warrants expire or when warrants are withdrawn are recorded in the item “Gains on sale of FVTPL financial assets” or “Losses on sale of FVTPL financial assets” respectively on the Statement of Operations.

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The Company monitors in detail the securities hedging risks for covered warrants. At the end of the period, the value of the underlying securities for hedging risks is re-evaluated and the revaluation is recorded similarly to the revaluation of financial assets recorded through FVTPL gains/(losses).

Other payables and accruals

Other payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for bond interest, goods and services received, whether or not the Company has received invoices from suppliers.

3.15 Owner's equity

Owners' capital contribution

Owner's equity is recorded at the actual capital contributed by shareholders.

Share premium

Share premium is recorded at the difference between the issue price and the par value of the shares, the difference between the purchase price of treasury shares and the reissue price of treasury shares.

Other capital of owners

Other capital is formed by supplementing from business results, revaluation of assets and the remaining value between the fair value of donated, donated, and sponsored assets after deducting taxes payable (if any) related to these assets.

Dividends

Dividends are recorded as a payable on the date of dividend announcement.

Profit Distribution

Net profit after corporate income tax may be distributed to shareholders after being approved by the General Meeting of Shareholders and after setting aside reserve funds in accordance with the Company's Charter and the provisions of Vietnamese law.

3.16 Revenue and other income

Revenue from securities brokerage activities

When the outcome of a contract can be reliably determined, revenue will be recognized based on the level of completion of the work. In cases where the outcome of a contract cannot be reliably determined, revenue will only be recognized to the extent that the costs recognized are recoverable.

Income from securities trading

Income from securities trading is determined based on the difference between the selling price and the average cost of securities.

Other income

Other income includes income from irregular activities, other than revenue-generating activities, including: Income from liquidation of fixed assets ("fixed assets"), transfer of fixed assets.

Interest income

Revenue is recognized when interest arises on an accrual basis (taking into account the income generated by the asset) unless the collectibility of interest is uncertain.

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Dividends

Revenue is recognised when the Company's right to receive the dividend payment is established, except for dividends received in shares which are only updated and tracked by the number of shares held and are not recognised as revenue.

Revenue from rendering of other services

When the outcome of the contract can be measured reliably, revenue is recognised based on the stage of completion of the work.

If the outcome of the contract cannot be measured reliably, revenue is recognised only to the extent of the costs recognised that are recoverable.

3.17 Method of calculating the cost of Proprietary trading sold

The Company applies the moving weighted average method to calculate the cost of Proprietary trading.

3.18 Basic earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the Company's after-tax profit after deducting the bonus and welfare fund by the average total number of common shares outstanding during the period, excluding the shares repurchased by the Company and held as treasury shares.

3.19 Diluted earnings per share

Diluted earnings per share is calculated by dividing the Company's after-tax profit after deducting the bonus and welfare fund by the average total number of common shares outstanding during the period and the total number of common shares expected to be issued, excluding the shares repurchased by the Company and held as treasury shares.

3.20 Taxes

Current corporate income tax

Income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the tax authorities, using tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted by the end of the reporting period. During the period, the Company is required to pay corporate income tax at the rate of 20% of profits from all business activities.

The Company's tax reports are subject to examination by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements may be subject to change upon final determination by the tax authorities.

Value Added Tax

- Securities trading activities include: Securities brokerage, securities investment consultancy, securities depository, securities investment fund management, securities investment portfolio management, lending money to customers to conduct margin transactions, advance payment for securities sales and other securities trading activities as prescribed by law are not subject to value added tax
- Other activities: Subject to tax rate of 10%.

Other taxes

Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**3.21 Related parties**

- Parties are considered to be related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating policy decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.
- In considering the relationship of related parties, attention is paid to the substance of the relationship rather than to the legal form.

4. DETAILS OF SOME INDICATORS IN THE FINANCIAL STATEMENT REPORT (Unit: VND)**4.1. Cash and cash equivalents**

	<u>At the end of the period</u>	<u>At the beginning of 2025</u>
Cash at banks	531,601,679,865	480,240,138,483
Clearing deposits and payment for securities transaction	105,019,029	34,517,792
Total	531,706,698,894	480,274,656,275

4.2. Value of transaction volume performed during the period

Items	Volume of transactions in current quarter	Value of transactions in current quarter
	VND	VND
a) By the Company	55,565,501	6,055,297,678,000
- Shares	11,725,501	324,815,678,000
- Bond	43,840,000	5,730,482,000,000
b) By investors	781,274,163	16,600,806,870,000
- Shares	781,257,263	16,600,303,420,000
- Fund certificates	16,900	503,450,000
Total	836,839,664	22,656,104,548,000

4.3. Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)

Items	At the end of the period		At the beginning of 2025	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Listed shares	359,650,305,251	378,414,376,900	297,996,541,471	319,791,689,000
Unlisted shares	10,010,000		10,010,000	
Certificates of deposit	2,310,000,000,000	2,310,000,000,000	2,460,000,000,000	2,460,000,000,000
Total	2,669,660,315,251	2,688,414,376,900	2,758,006,551,471	2,779,791,689,000

4.4. Held-to-maturity (HTM) investments

Items	At the end of the period	At the beginning of 2025
	Short - term	380,000,000,000
6-month, 12-month term deposit at PG Bank	80,000,000,000	70,000,000,000
12-month term deposit at ACB	300,000,000,000	200,000,000,000
Long-term	-	-
Total	380,000,000,000	270,000,000,000

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**4.5. Loans**

Items	At the end of the period		At the beginning of 2025	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Margin loans	2,116,416,268,353	2,145,365,860,953	2,080,142,095,589	2,043,917,353,528
Advances to customers for the proceeds from selling securities	78,346,916,378	88,092,275,706	106,139,487,869	106,139,487,869
Total	2,194,763,184,731	2,233,458,136,659	2,186,281,583,458	2,150,056,841,397

4.6. Provision for impairment of financial assets

	At the end of the period	At the beginning of 2025
Povision for decline in the values of loans	36.200.134.107	36.224.742.061
Total	36.200.134.107	36.224.742.061

4.7. Receivables

Items	At the end of the period	At the beginning of 2025
Receivables	53,063,761,664	66,304,341,774
Accrued interest from fixed term deposits and valuable papers	27,854,904,104	32,908,219,171
Accrued interest from margin loans	25,208,857,560	33,396,122,603
Receivable from services provided by the securities company	1,817,259,574	2,930,328,081
Prepayment to sellers	7,838,255,274	4,225,000,000
Financial Software Solutions Joint Stock Company		450,000,000
An Phu Business Construct And Furniture Company Limited	7,412,949,387	3,740,000,000
Other company	425,305,887	35,000,000
Other receivables	243,010,092	243,010,092
+ In there: Bad receivables	1,879,170,294	1,879,170,294
Total	62,962,286,604	73,702,679,947

4.8. Provision for impairment of receivables

	At the end of the period	At the beginning of 2025
Provision for other doubtful debts		
Ms. Vo Thi Xuan Trang	23,322,825	23,322,825
Ms. Nguyen Thi Thuy	219,337,267	219,337,267
Ms. Le Thi Hong	448,382,887	448,382,887
Mr. Nguyen Vinh Huy	448,382,887	448,382,887
Mr. Nguyen Khang	739,744,428	739,744,428
Total	1,879,170,294	1,879,170,294

4.9. Prepaid expenses

Items	At the end of the period	At the beginning of 2025
Values of equipment and tools, other expenses (Allocation period <12 months)	2,436,351,723	3,158,044,433
Values of equipment and tools, other expenses (Allocation period >12 months)	8,232,660,579	9,992,418,455
Total	10,669,012,302	13,150,462,888

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

4.10. Short-term deposits, collaterals and pledges

Items	At the end of the period	At the beginning of 2025
Short-term	930,640,000	914,640,000
Office rental deposit	880,000,000	880,000,000
Other deposit	50,640,000	34,640,000
Long-term	2,249,690,931	2,496,952,886
Office rental deposit	2,237,040,931	2,374,548,846
Other	12,650,000	122,404,040
Total	3,180,330,931	3,411,592,886

4.11. Tangibles fixed assets

Items	Machine and Equipment (VND)	Equipment, tool and management (VND)	Total
I. Cost			
As of January 01, 2025	12,300,583,781	2,665,707,088	14,966,290,869
Purchase during the year	69,575,000	158,847,102	228,422,102
Investment in basic construction			
Liquidation, sale			
Other	-		-
As of June 30, 2025	12,370,158,781	2,824,554,190	15,194,712,971
II. Accumulated depreciation			
As of January 01, 2025	6,442,424,697	467,044,315	6,909,469,012
Depreciation during the year	1,112,955,518	459,227,705	1,572,183,223
Liquidation, sale			
Other	-		-
As of Jun 30, 2025	7,555,380,215	926,272,020	8,481,652,235
III. Remaining Values			
At the beginning of the year	5,858,159,084	2,198,662,773	8,056,821,857
At the end of the period	4,814,778,566	1,898,282,170	6,713,060,736

4.12. Intangible fixed assets

Items	Copyright, patent (VND)	Trademark, trade name (VND)	Software program (VND)	Total
I. Cost				
1. As of January 01, 2025	88,000,000	132,000,000	10,666,918,480	10,613,474,480
2. Purchase during the year				
3. Liquidation, sale				
4. As of June 30, 2025	88,000,000	132,000,000	10,666,918,480	10,886,918,480
II. Accumulated depreciaton				
1. As of January 01, 2025	83,722,207	75,350,000	4,895,577,137	3,827,399,887
2. Depreciation during the year	4,277,793	13,200,000	604,953,066	622,430,859
3. Liquidation, sale				
4. As of June 30, 2025	88,000,000	88,550,000	5,500,530,203	4,449,830,746
III. Remaining Values				
1. At the beginning of the year	4,277,793	56,650,000	5,771,341,343	5,832,269,136
2. At the end of the period	-	43,450,000	5,166,388,277	5,209,838,277

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**4.13. Payment for Settlements Assistance Fund**

Payment for Settlements Assistance Fund represents the amounts deposited at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation. According to current regulations of the Vietnam Securities Depository, the Company must deposit an initial amount of VND 120 million at the Securities Depository and must annually pay an additional 0.01% of the total value of brokered securities in the previous year, but not exceeding VND 2.5 billion/year. The maximum limit on the contribution of each depository member to the Payment for Settlements Assistance Fund is VND 20 billion for depository members that are securities companies with brokerage services.

Details of payment to the Payment Support Fund are as follows:

	<u>At the end of the period</u>	<u>At the beginning of 2025</u>
- Initial deposit	9,771,805,023	7,053,967,032
- Additional deposit (refund) during the year	1,958,838,630	2,176,676,621
- Interest allocated during the year		541,161,370
Total	11,730,643,653	9,771,805,023

4.14. Short-term & Long-term borrowings and financial leases

Items	<u>At the end of the period</u>	<u>At the beginning of 2025</u>
Short-term loans	3,315,687,180,000	3,340,274,390,000
Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC	1,714,211,370,000	1,566,805,390,000
Vietnam Bank for Industry and Trade, JSC	250,000,000,000	413,469,000,000
Bank for Foreign Trade of Vietnam, JSC	189,000,000,000	360,000,000,000
Prosperity and Growth Joint Stock Commercial Bank	714,000,000,000	600,000,000,000
Asia Commercial Joint Stock Bank	448,475,810,000	400,000,000,000
Long-term loans	-	-
Total	3,315,687,180,000	3,340,274,390,000

4.15. Payables for securities trading activities

Items	<u>At the end of the period</u>	<u>At the beginning of 2025</u>
- Stock Exchange	1,573,582,512	1,446,656,952
- Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC)	366,380,560	506,555,412
Total	1,939,963,072	1,953,212,364

4.16. Taxation and Statutory obligation

Items	<u>At the end of the period</u>	<u>At the beginning of 2025</u>
- Value added tax	2,878,476	96,802,545
- Corporate income tax	19,621,283,459	22,264,982,125
- Personal income tax	520,285,505	401,784,685
- Tax paid on behalf of investor	2,717,773,033	2,617,828,228
- Other tax	7,030,000	
Total	22,869,250,473	25,381,397,583

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**4.17. Short-term payables to suppliers**

Items	At the end of the period	At the beginning of 2025
- RSM VIETNAM AUDITING & CONSULTING COMPANY LIMITED, HANOI BRANCH		205,200,000
- THONG XANH TAT CO., LTD	119,123,670	
- NHI HA INTERIOR AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY	216,277,761	
- AMIGO TECHNOLOGIES JOINT STOCK COMPANY	16,500,000	78,497,078
- Other	103,665,358	234,176,174
Total	455,566,789	517,873,252

4.18. Short-term accrued expenses

Items	At the end of the period	At the beginning of 2025
- Interest expenses	9,582,260,172	5,632,078,883
- Other	429,877,921	587,065,729
Total	10,012,138,093	6,219,144,612

4.19. Owners' equity

	At the end of the period	At the beginning of 2025
NTP INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	700,000,000,000	700,000,000,000
Mr. Nguyen Duc Anh	729,998,000,000	729,998,000,000
Shareholder's equity (less than 5%)	618,391,250,000	618,391,250,000
Total	2,048,389,250,000	2,048,389,250,000

5. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT (Unit: VND)**5.1. Dividend, interest income from financial assets**

Items	Current year		
	Current quarter	Cumulative	Previous year
Revenues from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	36,515,699,553	80,137,726,669	27,434,511,864
Revenues from financial assets at held-to-maturity (HTM)	4,071,315,069	7,393,643,834	1,334,438,360
Revenue from margin lending securities	53,298,977,145	107,388,978,377	43,169,748,927
Revenue from lending and advances from securities sales	2,192,155,362	4,889,263,465	3,870,617,125
Total	96,078,147,129	199,809,612,345	75,809,316,276

5.2. Revenue other than income from financial assets

Items	Current year		
	Current quarter	Cumulative	Previous year
Revenue from brokerage services	22,280,821,669	42,183,109,779	30,612,661,404
Revenue from securities custodian services	862,755,278	1,725,464,388	786,798,183
Revenue from securities investment advisory services	7,460,000,000	14,113,000,000	2,761,000,000
Revenue from financial advisory services	-	-	2,522,727,273
Revenue from other operating activities	163,820,000	203,359,091	38,920,000
Total	30,767,396,947	58,224,933,258	36,722,106,860

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**5.3. Operating expenses**

Items	Current year		Previous year
	Current quarter	Cumulative	
- Loss from financial assets	3,285,205,951	3,957,094,575	28,026,976,299
- Costs of provisioning for financial assets, handling of bad debts and impairment losses of financial assets and borrowing costs of loans	(34,451,136)	(24,607,954)	49,215,908
- Expenses for brokerage services	24,237,724,237	47,374,678,520	34,838,204,941
- Expenses for underwriting and issuance agency services	94,181,398	259,307,498	275,040,190
- Expenses for securities investment advisory services	284,442,108	653,241,322	337,336,595
- Expenses for securities custodian services	902,982,948	1,804,014,666	853,963,574
Total	28,770,085,506	54,023,728,627	64,825,189,671

5.4. General and Administrative expenses

Items	Current year		Previous year
	Current quarter	Cumulative	
- Expenses for managers	6,248,809,586	12,576,486,905	6,588,372,793
- Expenses for office material		1,860,375	19,770,606
- Expenses for tools and office supplies	56,208,091	113,531,950	232,862,215
- Depreciation expenses for fixed assets	289,675,218	582,108,082	135,535,059
- Taxes and fees		6,000,000	
- Expenses for outside services	342,455,360	423,198,682	954,545,344
- Other expenses in cash	5,303,488,508	9,523,291,787	3,480,537,842
Total	12,240,636,763	23,226,477,781	11,411,623,859

5.5. Corporate income tax expenses

	Current quarter	Previous year
Profit before tax	122,983,492,212	98,521,885,017
- <i>Income from core business</i>	122,983,492,212	98,521,885,017
Adjustments to increase (decrease) Accounting profit		
- Adjustment of increasing	17,743,018,381	24,906,904,996
+ <i>Invalid expenses</i>	1,898,833,342	1,880,028,337
+ <i>Reversal of interest from revaluation of FVTPL financial assets</i>	15,844,185,039	23,026,876,659
Total taxable income	140,726,510,593	123,428,790,013
- Total taxable income	17,620,093,300	4,736,667,670
- <i>Dividends on profit received</i>	2,267,448,300	4,116,790,000
- <i>Provision for receivables and loans interest</i>		490,953,060
- <i>(Difference) from revaluation of FVTPL financial assets</i>	15,352,645,000	128,924,610
Total taxable income	123,106,417,293	118,692,122,343
- <i>Income from core business</i>	123,106,417,293	118,692,122,343
Adjusted and supplemented corporate income tax expense	506,000	358,502,040
Current corporate income tax expenses	24,621,283,459	23,738,424,469
Deferred corporate income tax expenses	(98,308,008)	(4,506,584,720)
Corporate income tax (CIT)	24,523,481,451	19,590,341,789

DSC SECURITIES CORPORATION

2nd Floor Thanh Cong Building, 80 Dich Vong Hau, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**6. ADDITIONAL INFORMATION (Unit: VND)****6.1. Income of the Board of Directors, the Board of Management and Supervisory Board**

	<u>2nd Quarter of 2025</u>
- Income of the Board of Directors	570,000,000
Mr. Nguyen Duc Anh	450,000,000
Ms. Nguyen Thi Thu Ha	60,000,000
Mr. Bach Quoc Vinh	60,000,000
- Income of the Supervisory Board	30,000,000
Ms. Nguyen Thi Hien Ngoc	30,000,000
- Income of the Board of Management	600,000,000
Mr. Bach Quoc Vinh	600,000,000
Total	1,200,000,000

6.2. Transactions With Related Parties

<u>Related parties</u>	<u>Relations</u>
Mr. Nguyen Duc Anh	Major shareholder
NTP Investment JSC	Major shareholder
NTP Asset Management JSC	Related party with related person
Thanh Cong Motor Vietnam Joint Stock Company	Related party with related person

Members of the Board of Directors, the Supervisory Committee and the Board of Management

Transactions with related parties

During the year, the Company had transactions with related parties as follows:

	<u>Current quarter</u>	<u>Previous year</u>
Ms. Nguyen Thi Thu Ha	806,000,000	
<i>DSC provides investment consulting services</i>		
Total	806,000,000	

Hanoi, July. 17, 2025

Preparer



NGUYEN THI ANH TUYET

Chief Accountant



TRAN MINH TOAN

Chief Executive Officer



BACH QUOC VINH



**DSC SECURITIES
CORPORATION**

No: 145 /CV-KT/DSC

(Explanation of profit after tax in 2nd
quarter, 2025 compared 2nd quarter, 2024)

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hanoi, July 14th, 2025

To:

- State Securities Commission of Vietnam
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange

- Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market.
- Pursuant to the Financial Statement (FS) of 2nd quarter, 2025 prepared by DSC Securities Corporation (DSC) on 17/07/2025;
- DSC has disclosed the FS of 2nd quarter, 2025 on the company's website: www.dsc.com.vn

DSC Securities Corporation would like to explain the reasons for the fluctuation in after-tax profit in 2nd quarter, 2025 compared 2nd quarter, 2024 as follows:

(Unit: VND)

No.	Items	2nd Quarter, 2025	2nd Quarter, 2024	% Change
1	Operating income	126,845,544,076	112,531,423,136	13%
2	Operating expenses	28,770,085,506	64,825,189,671	-56%
3	Finance income	904,444,091	573,673,850	58%
4	Finance expenses	31,011,379,736	12,662,520,784	145%
5	General & Administrative expenses	12,240,636,763	11,411,623,859	7%
6	Other income	14,430,078	3,843,697	
7	Other expenses	-	100,514	
8	Profit Before Tax	55,742,316,240	24,209,505,855	130%
9	Corporate Income Tax (CIT) expenses	9,856,332,640	4,103,085,382	140%
10	Deferred corporate income tax expense	1,173,267,230	73,605,690	
11	Profit after corporate income tax	44,712,716,370	20,032,814,783	123%

Explanation: Operating revenue in 2nd quarter, 2025 decreased, costs also decreased compared to 2nd quarter, 2024, leading to Profit after tax in 2nd quarter, 2025 increasing by 123% compared to 2nd quarter, 2024.

Above is the explanation of the change in profit after tax in Q2/2025 of DSC.

Sincerely,

Recipients: 

- State Securities Commission of Vietnam
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange
- Archived: VP, KT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bạch Quốc Vinh